

**Doanh nghiệp: Công ty cổ phần Cảng Thanh Hoá**  
**Địa chỉ: P.Quảng Hưng -TP Thanh Hoá- Thanh Hoá**  
Tel: 0373.910.062  
Fax: 0373.910.112

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II năm 2017*

- |                                 |                  |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B 01a -DN |
| - Kết quả kinh doanh            | Mẫu số B 02a -DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ            | Mẫu số B 03a -DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09a -DN |

THANH HÓA, NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2017

**Doanh nghiệp: Công ty cổ phần Cảng Thanh Hoá**  
**Địa chỉ: P.Quảng Hưng -TP Thanh Hoá- Thanh Hoá**  
Tel: 0373.910.062  
Fax: 0373.910.112

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II năm 2017*

- |                                 |                  |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B 01a -DN |
| - Kết quả kinh doanh            | Mẫu số B 02a -DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ            | Mẫu số B 03a -DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09a -DN |

THANH HÓA, NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>13.645.297.832</b>	<b>14.403.133.937</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.162.951.785</b>	<b>8.499.477.750</b>
1. Tiền	111	V.01	1.272.021.233	1.744.700.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.890.930.552	6.754.777.228
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.204.886.664</b>	<b>4.504.850.474</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	3.122.868.468	3.045.646.382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	1.351.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.432.143.331	458.329.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(357.788.000)	(357.788.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7.662.865	7.662.865
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>1.009.554.001</b>	<b>1.131.855.883</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.009.554.001	1.131.855.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>267.905.382</b>	<b>266.949.830</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	266.359.738	97.034.360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	127.153.908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.545.644	42.761.562
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30.586.615.957</b>	<b>30.474.912.770</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.771.056.708</b>	<b>29.273.014.218</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	29.771.056.708	29.273.014.218
- Nguyên giá	222		46.434.565.748	45.280.993.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.663.509.040)	(16.007.978.896)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>815.559.249</b>	<b>1.201.898.552</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa**  
Số 03 đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	815.559.249	1.201.898.552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>44.231.913.789</b>	<b>44.878.046.707</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.734.343.289</b>	<b>1.584.445.458</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.734.343.289</b>	<b>1.584.445.458</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	170.369.440	12.375.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	257.196.148	
4. Phải trả người lao động	314		620.234.888	896.778.765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch tiến độ KH HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	349.408.108	106.009.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		337.134.705	569.282.493
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.497.570.500</b>	<b>43.293.601.249</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.12	<b>42.497.570.500</b>	<b>43.293.601.249</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.000.000.000	41.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.064.735.496	496.222.222
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		432.835.004	1.797.379.027
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		129.461.754	52.334.778
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		303.373.250	1.745.044.249
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>44.231.913.789</b>	<b>44.878.046.707</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Thanh hoá, ngày 10 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Duy Hùng




Lê Huy Băng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý II năm 2017*

*Đơn vị tính: VND*

Lũy kế từ đầu năm đến cuối  
quý

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01	VI.25	5 275 634 185	5 501 199 416	10 710 935 089	10 358 747 968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	10	VI.27	5 275 634 185	5 501 199 416	10 710 935 089	10 358 747 968
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3 668 931 829	3 467 833 532	7 768 487 177	6 745 062 702
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	20		1 606 702 356	2 033 365 884	2 942 447 912	3 613 685 266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	76 410 314	125 377 291	138 018 391	218 823 041
7. Chi phí tài chính	22	VI.30				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		117 650 077	119 343 675	247 663 848	233 556 468
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1 504 515 843	499 800 783	2 507 279 054	1 498 758 354
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	30		60 946 750	1 539 598 717	325 523 401	2 100 193 485
11. Thu nhập khác	31				154 545 455	
12. Chi phí khác	32			3 337 559	100 087 864	3 337 559
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40			(3.337.559)	54 457 591	(3.337.559)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		60 946 750	1 536 261 158	379 980 992	2 096 855 926
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	12 189 350	307 919 743	76 607 742	420 038 696
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	60		48 757 400	1 228 341 415	303 373 250	1 676 817 230

Ngày 10 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Duy Hùng



Lê Huy Bằng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp  
Quý II năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6.862.493.263	6.268.277.006
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.588.963.880)	(1.031.278.228)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.942.860.060)	(1.934.158.310)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(64.000.000)	(75.341.118)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.635.000	833.350.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.466.892.204)	(635.200.874)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>808.412.119</b>	<b>3.425.648.476</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(450.261.255)	(398.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(450.261.255)</b>	<b>(398.200.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>358.150.864</b>	<b>3.027.448.476</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.804.800.921</b>	<b>12.016.479.217</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8.162.951.785</b>	<b>15.043.927.693</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh hoá, ngày 10 tháng 7 năm 2017

Giám đốc

Lê Duy Hùng

Lê Huy Bằng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800196475 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2017: 41.000.000.000 đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số cổ phần: 4.100.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 03, đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

#### 1.1 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800196475 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp và giao nhận hàng hóa);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác và kinh doanh cát xây dựng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Lai dắt tàu biển ra vào cảng);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, diesel, dầu mỡ nhờn công nghiệp, các loại than);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị và dịch vụ sửa chữa tàu thuyền);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- Cung ứng nhiên liệu, điện, lương thực, thực phẩm cho tàu và khách hoạt động ở cảng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng



### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.4. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.6. Tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 30 năm
- Máy móc thiết bị 05 - 20 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

03 - 10 năm

## 2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.10. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.11. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, các nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế TNDN hiện hành năm 2017 là 20%.

**2.13. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ, chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THANH HÓA**Số 3, đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng,  
thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 30/06/2017**03. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Cuối quý VND	Đầu quý VND
Tiền mặt	150.641.186	212.105.931
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.121.380.047	776.936.699
Các khoản tương đương tiền (*)	6.890.930.552	6.815.758.291
<b>Cộng</b>	<b>8.162.951.785</b>	<b>7.804.800.921</b>

**04. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Cuối quý VND	Đầu quý VND
- Công ty cổ phần XNK Thu Ngân	267.464.355	267.464.355
- Công ty TNHH TM XD Thanh Sơn	170.589.750	200.589.750
- Công ty CP đầu tư và Thương Mại 208	244.540.638	213.497.012
- Công ty cổ phần công nông nghiệp Tiến Nông	.	605.570.000
- Công ty CP phân bón & hóa chất Miền Bắc	285.230.003	303.512.149
- Công ty kinh doanh than Thanh Hóa	304.956.599	259.234.086
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.850.087.123	2.332.387.608
<b>Cộng</b>	<b>3.122.868.468</b>	<b>4.182.254.960</b>

**05. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Cuối quý VND	Đầu quý VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty TNHH cơ khí Thanh Tú		1.351.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.351.000.000</b>

**06. NỢ XẤU**

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Doanh nghiệp tư nhân Vinh Hóa	105.625.976	31.687.976	105.625.976	31.687.976
- Nguyễn Văn Thái	5.500.000	1.650.000	5.500.000	1.650.000
- Nguyễn Xuân Tiên	400.000.000	120.000.000	400.000.000	120.000.000
<b>Cộng</b>	<b>511.125.976</b>	<b>153.337.976</b>	<b>511.125.976</b>	<b>153.337.976</b>

**07. PHẢI THU KHÁC**

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	1.432.143.331	280.000.000	451.820.244	280.000.000
- Tạm ứng	997.009.892		20.039.000	
Nguyễn Văn Sử	981.563.892			
Vũ Hồng Hiệp				
Các đối tượng khác	15.446.000		20.039.000	
Hoàng Văn Tiến				
Lê Quang Tuấn				
Nguyễn Xuân Tiên	402.221.861	280.000.000	402.221.861	280.000.000
Ngân hàng Công thương Thanh Hóa				
Phải thu khác	32.911.578		29.559.383	
<b>Cộng</b>	<b>1.432.143.331</b>	<b>280.000.000</b>	<b>451.820.244</b>	<b>280.000.000</b>

**08. HÀNG TỒN KHO**

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
-Nguyên vật liệu	156.782.353		150.586.820	
- Công cụ, dụng cụ	10.133.463		39.191.679	
- Hàng hóa	842.638.185		1.403.682.824	
<b>Cộng</b>	<b>1.009.554.001</b>		<b>1.593.461.323</b>	

**09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Cuối quý VND	Đầu quý VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>266.359.738</b>	<b>129.264.689</b>
- Bảo hiểm cháy nổ, thiết bị, con người	64.055.627	48.616.780
- Dịch vụ hosting, gia hạn tên miền	94.667	214.667
- Dịch vụ kiểm định cân điện tử	3.944.447	6.444.446
- Dịch vụ internet		79.163
- Sửa chữa	56.992.724	37.091.633
- Phí kiểm toán	24.545.000	36.818.000
- Cước vận chuyển bùn nạo vét	116.727.273	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>815.559.249</b>	<b>1.011.823.860</b>
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	96.107.850	127.590.417
- Chi phí sửa chữa	719.451.399	884.233.443
<b>Cộng</b>	<b>1.081.918.987</b>	<b>1.141.088.549</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, chuyên dẫn	Cộng
<b>I. Nguyên giá tài sản cố định</b>				
1. Số đầu quý	23.981.586.704	18.480.680.083	2.239.726.327	44.701.993.114
2. Tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Xây dựng mới (đầu tư XD CB hoàn thành)	1.732.572.634			1.732.572.634
3. Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số cuối quý	25.714.159.338	18.480.680.083	2.239.726.327	46.434.565.748
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số đầu quý	9.701.668.140	5.817.238.645	720.602.255	16.239.509.040
2. Tăng trong kỳ	173.500.000	216.500.000	34.000.000	424.000.000
- Trích khấu hao trong kỳ	173.500.000	216.500.000	34.000.000	
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số cuối quý	9.875.168.140	6.033.738.645	754.602.255	16.663.509.040
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Số đầu quý	14.279.918.564	12.663.441.438	1.519.124.072	28.462.484.074
2. Số cuối quý	15.838.991.198	12.446.941.438	1.485.124.072	29.771.056.708

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>170.369.440</b>	<b>170.369.440</b>	<b>211.650.800</b>	<b>211.650.800</b>
Cty CP thương mại Trường Xuân	143.969.440	143.969.440	199.275.800	199.275.800
Cty cổ phần thiết bị xây dựng Vân Phong	14.025.000	14.025.000		
Cty CP thương mại và dịch vụ Minh Hiếu Cẩm Phả	12.375.000	12.375.000	12.375.000	12.375.000
Phải trả các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>170.369.440</b>	<b>170.369.440</b>	<b>211.650.800</b>	<b>211.650.800</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế GTGT		181.092.586	219.421.220	181.092.586		219.421.220
Thuế TNDN		50.265.006	12.189.350	64.000.000	1.545.644	
Thuế TNCN		2.264.866	17.927.301	12.700.349		7.491.818
Tiền thuê đất			172.970.772	172.970.772		
Thuế nhà đất			30.283.110			30.283.110
Các loại thuế khác						
<b>Cộng</b>		<b>233.622.458</b>	<b>452.791.753</b>	<b>430.763.707</b>	<b>1.545.644</b>	<b>257.196.148</b>

**13. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Cuối quý VND	Đầu quý VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>347.375.643</b>	<b>88.742.713</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.878.880	62.850.300
- Kinh phí công đoàn	20.595.898	25.892.413
- Bảo hiểm xã hội	113.878.235	
- Bảo hiểm y tế	20.092.590	
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.930.040	
<b>Cộng</b>	<b>347.375.643</b>	<b>88.742.713</b>

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Cuối quý			Đầu quý
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu quý trước</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>496.222.222</b>	<b>1.797.379.027</b>	<b>43.293.601.249</b>
Tăng vốn trong quý trước				
Lãi trong quý trước			254.615.850	254.615.850
Giảm vốn trong quý trước				
Phân phối lợi nhuận				
<b>Số dư cuối quý trước</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>496.222.222</b>	<b>2.051.994.877</b>	<b>43.548.217.099</b>

<b>Số dư đầu quý này</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>496.222.222</b>	<b>2.051.994.877</b>	<b>43.548.217.099</b>
- Tăng vốn trong quý này		568.513.274		568.513.274
- Lãi trong quý này			48.757.400	48.757.400
- Tăng khác				
- Phân phối lợi nhuận		568.513.274		568.513.274
- Giảm vốn trong quý này				
- Chia cổ tức			(615.000.000)	(615.000.000)
- Trích lập quỹ			(1.013.265.486)	(1.013.265.486)
Giảm khác			(39.651.787)	(39.651.787)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>1.064.735.496</b>	<b>432.835.004</b>	<b>42.497.570.500</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước	20.910.000.000	20.910.000.000
Công ty cổ phần Hóa dầu Quân đội	8.495.000.000	8.495.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.595.000.000	11.595.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>41.000.000.000</b>

**15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hóa	1.200.815.155	1.102.644.560
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.074.819.030	4.398.554.856
<b>Cộng</b>	<b>5.275.634.185</b>	<b>5.501.199.416</b>

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.095.015.966	968.961.175
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.573.915.863	2.498.872.357
<b>Cộng</b>	<b>3.668.931.829</b>	<b>3.467.833.532</b>

**17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.410.314	125.377.291
<b>Cộng</b>	<b>76.410.314</b>	<b>125.377.291</b>

**18. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí khác		
<b>Cộng</b>		

**19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
a. Chi phí quản lý	<b>1.504.515.843</b>	<b>1.533.700.783</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	731.117.059	676.273.018
- Chi phí quản lý khác	773.398.784	857.427.765
a. Chi phí bán hàng	<b>117.650.077</b>	<b>119.343.675</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	59.845.101	86.376.527

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THANH HÓA**Số 3, đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng,  
thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 30/06/2017

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.546.189	3.429.269
- Các khoản chi phí khác	18.258.787	29.537.879
<b>20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.646.792	229.596.884
Chi phí công cụ, dụng cụ	84.324.024	58.012.678
Chi phí nhân công	2.342.369.699	2.277.823.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	419.000.000	575.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.873.633	166.955.295
Chi phí khác bằng tiền	634.217.558	698.432.908
<b>Cộng</b>	<b>4.078.431.706.</b>	<b>4.006.621.039</b>
<b>21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.946.750	1.536.261.158
Các khoản điều chỉnh tăng		3.337.559
<i>Chi phí không hợp lý</i>		
Thu nhập tính thuế TNDN	60.946.750	1.539.598.717
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.189.350	307.919.743
<b>22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Thù lao của BKS và HĐQT	34.500.000	26.990.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh hóa, ngày 10 tháng 7 năm 2017

Giám đốc



Lê Duy Hùng



Lê Huy Bằng